

Suma Dime Mini

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Suma Dime Mini

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
sodium carbonate	497-19-8	207-838-8	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	50-75
disodium metasilicate	6834-92-0	229-912-9	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Ăn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	1-3
alkyl alcohol ethoxylate	68439-49-6	[4]	Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
HEDP sodium salts	29329-71-3	249-559-4	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319) Ăn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Độc tính cao, qua miệng, loại 5

Kích ứng da, loại 2

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.

H315 - Gây kích ứng da.

H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Tiêu ngữ đề phòng:

P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.

Suma Dime Mini

P305 + P351 + P338 - **NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
 P310 - Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải: Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại.
Tiếp xúc với mắt: Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.
Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da: Gây ra kích ứng.
Tiếp xúc với mắt: Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.
Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Thu thập một cách máy móc. Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát****Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166).

Bảo vệ tay:

Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ hô hấp:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

Trạng thái vật lý: Rắn

Màu: Sáng, Trắng

Mùi: Sản phẩm cụ thể

Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng

pH: Không áp dụng

pH pha loãng: ≈ 11 (10%)

Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định

Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí

Khả năng cháy (lỏng): Không áp dụng.

Điểm sáng (°C): Không áp dụng

Sự cháy: Không áp dụng

(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định

Khả năng cháy (rắn, khí): Chưa xác định

Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định

Áp suất hơi: Chưa xác định

Tỉ trọng liên quan: ≈ 0.81 (20 °C)

Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu.

Đặc điểm của hạt: Chưa xác định.

Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Tan

Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

OECD 109 (EU A.3)

Không áp dụng cho chất rắn

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này.

Suma Dime Mini

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định

Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng

Độ nhớt động học: Chưa xác định

Các đặc tính nổ: Không nổ.

Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định

Ăn mòn kim loại: Chưa xác định

Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí Trọng lượng của băng chứng

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Phản ứng với axit.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): 4400

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	LD ₅₀	2800	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
disodium metasilicate	LD ₅₀	770 - 820	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	ECHA Dossier 2020
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
HEDP sodium salts	LD ₅₀	1100	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
disodium metasilicate	LD ₅₀	> 5000	Chuột Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			

HEDP sodium salts		Không có dữ liệu		
-------------------	--	------------------	--	--

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	LC ₅₀	> 2.3 (bụi)		Trọng lượng của bằng chứng	2
disodium metasilicate	LC ₅₀	> 2.06	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium carbonate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng	Thỏ	Không có test hướng dẫn	
HEDP sodium salts	Không kích ứng		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium carbonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không ăn mòn hoặc kích ứng	Thỏ	Không có test hướng dẫn	
HEDP sodium salts	Gây kích ứng		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium carbonate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	
disodium metasilicate	Không nhạy cảm	Chuột	OECD 429 (EU B.42)	
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium carbonate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)

Suma Dime Mini

		nghiệm)	
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu
disodium metasilicate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
sodium carbonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
disodium metasilicate	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
sodium carbonate			Không có dữ liệu				
disodium metasilicate			Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate	NOAEL	> 227 - 237	Chuột	Phương pháp không được đưa ra		
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
sodium carbonate			Không có dữ liệu					
disodium metasilicate			Không có dữ liệu					

alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts			Không có dữ liệu				

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium carbonate	Không áp dụng
disodium metasilicate	Hô hấp
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium carbonate	Không áp dụng
disodium metasilicate	Không áp dụng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học**12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	LC ₅₀	300	<i>Lepomis macrochirus</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
disodium metasilicate	LC ₅₀	210	<i>Brachydanio rerio</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	1 - 10	<i>Leuciscus idus</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
HEDP sodium salts	LC ₅₀	> 100	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	EC ₅₀	200-227	<i>Ceriodaphnia dubia</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
disodium metasilicate	EC ₅₀	1700	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
HEDP sodium salts	EC ₅₀	> 170	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium carbonate	EC ₅₀	> 800	<i>Selenastrum capricornutum</i>		72
disodium metasilicate	EC ₅₀	207	<i>Chlorella pyrenoidosa</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
sodium carbonate		Không có dữ liệu			
disodium metasilicate		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium carbonate		Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	EC ₅₀	> 100	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	3 giờ
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₁₀	> 5000	Bùn đặc	DEV-L2	
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

		liệu				
--	--	------	--	--	--	--

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Thủy phân nhanh	

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không áp dụng (chất vô cơ)
disodium metasilicate					Không áp dụng (chất vô cơ)
alkyl alcohol ethoxylate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học
HEDP sodium salts	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm DOC		Độc qua	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Không tích lũy sinh học	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		Không tích lũy sinh học	
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log K _{oc}	Hệ số giải hấp Log K _{oc} (des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
sodium carbonate	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Khả năng hấp thu vào đất
HEDP sodium salts	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải****Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:**

Phần hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra**Đề nghị:**

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

PHẦN 14: Vận chuyển**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)****14.1 Số UN:** Hàng hóa không nguy hiểm**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:** Hàng hóa không nguy hiểm**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:** Hàng hóa không nguy hiểm**14.4 Nhóm đóng hàng:** Hàng hóa không nguy hiểm**14.5 Mối nguy môi trường:** Hàng hóa không nguy hiểm**Cảnh báo về môi trường:** Không**Chất gây ô nhiễm cho biển:** Không**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Hàng hóa không nguy hiểm**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Hàng hóa không nguy hiểm

Các thông tin liên quan khác:

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800332**Phiên bản:** 01.0**Chỉnh sửa:** 2024-10-22**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại

Suma Dime Mini

- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn